jiǔ cài

韭菜

noun · garlic chives; Chinese leek

Example Sentences

mā ma yòng jiǔ cài bāo jiǎo zi
妈妈 用 韭菜 包 饺子。

Mom makes dumplings with garlic chives.

jiǔ cài chǎo jī dàn shì yī dào jiā cháng cài
韭菜 炒 鸡蛋 是一道 家 常 菜。

Stir-fried garlic chives with eggs is a home-style dish.

chūn tiān shì chī jiǔ cài de zuì jiā jì jié
春 天是吃韭菜的最佳季节。

Spring is the best season to eat garlic chives.

Trace each character, then write the word on your own.

韭 韭 韭 韭 韭 韭 韭 韭 韭 韭 韭

韭

菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜 菜

菜 菜 菜